

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

**ĐỐI CHIẾU TRẬT TỰ ĐỘNG TỪ VÀ
THÀNH PHẦN NGỮ NGHĨA KHÔNG BẮT BUỘC
TRONG TIẾNG HÁN VÀ TIẾNG VIỆT****PHÙNG THỊ THU TRANG***

TÓM TẮT: Nghiên cứu đã tìm hiểu và so sánh trật tự động từ và các thành phần ngữ nghĩa tùy chọn trong tiếng Hán và tiếng Việt. Kết quả so sánh: Thứ nhất, trong hầu hết các trường hợp, động từ tiếng Việt được đặt trước các thành phần ngữ nghĩa tùy chọn (chỉ sau chủ ngữ), trong khi động từ tiếng Hán luôn được đặt sau các thành phần ngữ nghĩa tùy chọn (chỉ trước tân ngữ); điều này cho thấy rõ đặc điểm cấu trúc của hai ngôn ngữ: tiếng Hán thuộc cấu trúc ngôn ngữ đối lập, tiếng Việt thuộc cấu trúc ngôn ngữ tiến. Thứ hai, có nhiều mô hình trật tự động từ và các thành phần ngữ nghĩa tùy chọn trong tiếng Việt không có trong tiếng Hán hiện đại, nhưng có thể tìm thấy trong tiếng Hán cổ.

TỪ KHÓA: trật tự từ; cụm động từ; thành phần ngữ nghĩa tùy chọn; tiếng Hán; tiếng Việt.

NHẬN BÀI: 17/02/2025.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 18/03/2025

1. Đặt vấn đề

Hai ngôn ngữ tiếng Hán và tiếng Việt đều thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập (phân tích tính), đều dùng trật tự từ và hư từ để biểu đạt ý nghĩa ngữ pháp và chức năng ngữ pháp, do đó trật tự từ đóng vai trò quan trọng trong ngữ pháp tiếng Hán và tiếng Việt.

Trật tự từ có vai trò quan trọng trong tiếng Hán, tiếng Việt nên được nghiên cứu nhiều ở từng ngôn ngữ, tuy nhiên, những nghiên cứu so sánh đối chiếu về trật tự từ giữa tiếng Hán và tiếng Việt đến nay còn chưa nhiều, chủ yếu mới dừng lại ở từng nội dung cụ thể, như: trật tự từ của các cụm danh từ, trạng ngữ và định ngữ, riêng cụm động từ còn ít được nghiên cứu. Trong khi đó, động từ là trọng tâm của một câu, nó liên kết các thành phần chủ ngữ, tân ngữ, bổ ngữ và trạng ngữ. Không chỉ có vậy, cụm động từ còn là bộ phận trọng tâm biểu đạt sự kiện. Trong một cụm động từ, ngoài các thành phần ngữ nghĩa luôn xoay quanh động từ trung tâm ra, do nhu cầu biểu đạt mà động từ còn kết hợp thêm với cả các thành phần bổ nghĩa khác, trật tự tuyến tính ngôn ngữ của chúng khá là phức tạp. Trong bài viết này, chúng tôi tập trung làm rõ trật tự động từ và thành ngữ nghĩa không bắt buộc trong tiếng Hán và tiếng Việt.

2. Lịch sử vấn đề

Một số các học giả Việt Nam đã tiến hành nghiên cứu về sự so sánh trật tự từ trong tiếng Việt và tiếng Hán và cung cấp cho người đọc, người học rất nhiều tài liệu tham khảo có giá trị.

Cho đến nay đã có một số nghiên cứu đối chiếu về trật tự từ giữa tiếng Hán và tiếng Việt tiêu biểu. Chẳng hạn:

Vũ Thị Hà (2006) trong nghiên cứu so sánh trật tự cú pháp giữa tiếng Việt và tiếng Hán đã chỉ ra điểm tương đồng trong hai ngôn ngữ đó là trật tự SVO, đồng thời, chỉ ra những khác biệt điển hình trong trật tự từ của những thành phần tu sức trong hai ngôn ngữ là định ngữ, trạng ngữ và bổ ngữ. Phan Thị Thu Trang (2014) trong nghiên cứu đối chiếu trật tự từ cơ bản trong tiếng Hán và tiếng Việt, đã căn cứ vào các tài liệu ngữ pháp có liên quan trong hai ngôn ngữ, vận dụng phương pháp phân tích, so sánh, tiến hành so sánh trật tự từ cơ bản trong hai ngôn ngữ và cho rằng: trật tự của chủ ngữ và vị ngữ trong cả hai ngôn ngữ đều có tính thống nhất cao, nhưng trật tự của những thành phần khác lại có khá nhiều khác biệt; trong đó, sự khác biệt về trật tự cụm định-trung trong hai ngôn ngữ là rõ ràng nhất, định ngữ trong tiếng Hán đứng trước trong khi định ngữ trong tiếng Việt lại đứng sau.

**TS; Trường Đại học Thương mại; Email: trang.ptt@tmu.edu.vn*

Nghiên cứu đối chiếu trật tự định ngữ trong tiếng Hán và tiếng Việt, Hà Thị Hồng Phụng (2006) đã tiến hành phân tích trên các phương diện về cấu tạo ngữ pháp, đặc trưng, trật tự từ, ý nghĩa của định ngữ trong cả tiếng Hán và tiếng Việt; từ đó, tìm ra điểm khác biệt của trật tự các tầng định ngữ, chủ yếu sự khác biệt ở chỗ: định ngữ trong tiếng Hán có trật tự là phụ trước chính sau, trong khi đó định ngữ trong tiếng Việt thì lại là chính trước phụ sau, đồng thời cũng chỉ ra sự khác biệt đó phản ánh sự khác biệt về tri nhận trong hai hệ thống ngôn ngữ của hai dân tộc.

3. Cơ sở lý luận: một số khái niệm cơ bản

- Trật tự từ:

Trong nghiên cứu ngữ pháp tiếng Hán có sử dụng hai thuật ngữ “từ tự” và “ngữ tự”. Các nhà nghiên cứu ngữ pháp người thì dùng thuật ngữ “từ tự”, người thì dùng “ngữ tự”. Trong quá trình nghiên cứu, nội dung nghiên cứu có thể giống nhau nhưng dùng thuật ngữ khác để đặc chỉ. Thậm chí có khi trong cùng bài nghiên cứu, phía trước dùng “ngữ tự”, phía sau lại là “từ tự”. Trong bài này, chúng tôi dùng thuật ngữ “ngữ tự”.

- Thành phần ngữ nghĩa:

Thành phần ngữ nghĩa là vai trò ngữ nghĩa của từ ngữ trong cấu trúc câu, ví dụ: chủ thể, lợi thể, khách thể, nơi chốn, thời gian, kết quả... Đảm nhiệm thành phần ngữ nghĩa thường là các danh từ. Trong cụm động từ thì các thành phần ngữ nghĩa này có thể kết hợp hoặc không cần kết hợp với giới từ khi xuất hiện cùng động từ.

- Thành phần ngữ nghĩa không bắt buộc:

Theo Trương Quốc Hiến (张国宪, 1994) thành phần ngữ nghĩa có thể phân làm hai loại: thành phần ngữ nghĩa bắt buộc và thành phần ngữ nghĩa không bắt buộc. Thành phần ngữ nghĩa bắt buộc là thành phần bắt buộc cần phải xuất hiện cùng động từ thì mới giúp động từ biểu đạt hoàn chỉnh ý nghĩa của nó. Thành phần ngữ nghĩa không bắt buộc là thành phần mà nếu thiếu nó cũng không ảnh hưởng đến công năng biểu đạt của động từ, thường là những thành phần bổ sung cho hành vi động từ như thời gian, địa điểm, công cụ, phương thức,...

- Ngữ trị của động từ:

Ngữ trị của động từ dùng để chỉ số lượng thành phần ngữ nghĩa bắt buộc cần có của một động từ. Động từ nào cần một thành phần ngữ nghĩa bắt buộc xuất hiện cùng gọi là động từ một ngữ trị; động từ nào cần hai thành phần ngữ nghĩa bắt buộc xuất hiện cùng gọi là động từ hai ngữ trị, động từ nào cần ba thành phần ngữ nghĩa bắt buộc xuất hiện cùng gọi là động từ ba ngữ trị.

4. Đối chiếu trật tự động từ và thành phần ngữ nghĩa không bắt buộc trong tiếng Hán và tiếng Việt

4.1. Trật tự động từ một ngữ trị và thành phần ngữ nghĩa không bắt buộc

Trong tiếng Việt và tiếng Hán, động từ một ngữ trị và thành phần ngữ nghĩa không bắt buộc khi cùng xuất hiện trật tự sẽ ra sao, cùng xem kết quả so sánh ở bảng dưới đây:

Bảng 1. Đối chiếu trật tự động từ một ngữ trị và thành phần ngữ nghĩa không bắt buộc trong tiếng Hán và tiếng Việt

Thành phần ngữ nghĩa không bắt buộc	tiếng Hán	tiếng Việt
I		
nơi chốn	chủ thể + giới từ + nơi chốn + động từ 他们/在/月下/散步 chủ thể + động từ + giới từ + nơi chốn 他/躺/在/床上	chủ thể + động từ + giới từ + nơi chốn <i>Chúng tôi đi dạo trong hai xóm</i> <i>Ray... đi dạo miền quê</i>
thời gian	1. chủ thể + thời gian + động	1. chủ thể + thời gian + động từ

	từ 她/每周/都要洗澡 2. thời gian + chủ thể + động từ 每周/她/都要洗澡	Tôi/ hàng ngày/ vẫn tắm 2. thời gian + chủ thể + động từ Hàng tuần/ cô ấy/ đều tắm 3. chủ thể + động từ + thời gian Cô ấy/ tắm/ hàng tuần
khách thể	chủ thể + (giới từ) + khách thể + động từ 他/给/自己/理发	chủ thể + động từ + giới từ + khách thể Mẹ trẻ/ cắt tóc/ cho con
công cụ	chủ thể + (giới từ) + công cụ + động từ 爸爸/用/一盆水/洗澡	1. chủ thể + động từ + giới từ + công cụ Họ/ chỉ tắm/ bằng/ nước tiểu 2. chủ thể + giới từ + công cụ + động từ Người xưa/ thường dùng/ bình/ bia/ tắm
kết quả	chủ thể + động từ + kết quả 他/散步/1500-2000 米	chủ thể + động từ + kết quả Ông/ đã lững thững đi bộ/ bấy ki lô mét
II.		
nơi chốn, thời gian	thời gian + chủ thể + (giới từ) + nơi chốn + động từ 1970 年, 他们/在动物园/散步	thời gian + chủ thể + động từ + giới từ + nơi chốn Một buổi sáng mùa xuân, tôi/ đi dạo/ qua /một cánh đồng
nơi chốn, đối tác	chủ thể + giới từ + đối tác + giới từ + nơi chốn + động từ 他/与/朋友/在河边/散步	1. chủ thể + động từ + giới từ + đối tác + giới từ + nơi chốn và một ngày khi tôi/ đang đi dạo/ với / bạn/ ở/ Myeondong 2. chủ thể + giới từ + đối tác + động từ + giới từ + nơi chốn Hôm nay là cuối tuần, JiMin/ cùng/ bạn/ đi dạo/ ở/ Hongdae
nơi chốn, kết quả	chủ thể + giới từ + nơi chốn + động từ + kết quả 他们/在/这条路上/前进/一步	chủ thể + động từ + kết quả + giới từ + nơi chốn chúng ta/...đã tiến lên/ một bước /trên đường thoát khổ
nơi chốn ban đầu, nơi chốn đến	chủ thể + giới từ + nơi chốn ban đầu + động từ + giới từ + nơi chốn đến 我/从/香港/飞到/上海来。	1. chủ thể + giới từ + nơi chốn ban đầu + động từ + giới từ + nơi chốn đến Để đến được đây tôi/ từ/ Hà Nội/ bay/ đến/ Surabaya 2. chủ thể + động từ + giới từ + nơi chốn ban đầu + giới từ + nơi chốn đến Khoảng đầu tháng 2 năm 1983, tôi/ bay/ từ/ Hà Nội/ vào/ Sài Gòn

Nhận xét:

1) Điểm tương đồng: Thành phần thời gian trong cả hai ngôn ngữ đều có thể đặt ở trước hoặc sau chủ thể, còn thành phần biểu thị kết quả chỉ có thể đặt sau động từ.

2) Điểm khác biệt:

- Thành phần thời gian trong tiếng Việt có thể đứng ở sau động từ, trong tiếng Hán hiện đại ít khi xuất hiện trật tự này, chỉ có trong văn viết ở tiếng Hán hiện đại hoặc trong tiếng Hán cổ mới xuất hiện trật tự này (他出生于 1990 年) .

- Đối với thành phần ngữ nghĩa không bắt buộc như: nơi chốn hoặc công cụ hoặc khách thể, trong tiếng Hán luôn dùng giới từ để đem các thành phần ngữ nghĩa này đặt trước động từ, còn trong tiếng Việt thì đặt sau động từ.

4.2. Trật tự động từ hai ngữ trị và các thành phần ngữ nghĩa không bắt buộc

Trong tiếng Việt, động từ hai ngữ trị và các thành phần ngữ nghĩa không bắt buộc như thế nào, có thể tham khảo bảng so sánh dưới đây:

Bảng 2. Đối chiếu trật tự động từ một ngữ trị và thành phần ngữ nghĩa không bắt buộc trong tiếng Hán và tiếng Việt

Thành phần ngữ nghĩa không bắt buộc	tiếng Hán	tiếng Việt
I		
nơi chốn	chủ thể + giới từ + nơi chốn + động từ + khách thể 我/在/这里/讲/ 一件事情	1. chủ thể + động từ + khách thể + giới từ + nơi chốn <i>nhưng tôi/ nói/ chuyện này /ở đây để bàn sang chuyện khác xa hơn</i> 2. giới từ + nơi chốn + động từ + khách thể <i>Ở đây/ tôi/ nói/ chuyện này mang tính lâu dài ...</i>
nơi chốn	chủ thể + giới từ + nơi chốn + động từ + kết quả 我/在/苏州/办/了一个学校	1. chủ thể + động từ + kết quả + giới từ + nơi chốn <i>Vua Giao-long/ mở/ sở đúc tiền/ ở /Bắc-thành</i> 2. giới từ + nơi chốn + chủ thể + động từ + kết quả <i>Ở Bắc thành/ Vua Giao long/ mở/ sở đúc tiền</i>
công cụ	chủ thể + giới từ + công cụ + động từ + khách thể 妈妈/用/手帕/揉/眼	1. chủ thể + giới từ + công cụ + động từ + khách thể <i>Nhưng anh/ im lặng dùng/ khăn /lau mắt</i> 2. chủ thể + động từ + khách thể + giới từ + công cụ <i>Vài phút sau, ông/ lau/ mắt /bằng/ bàn tay</i>
công cụ	chủ thể + giới từ + công cụ + động từ + kết quả 她/用/丝/ 织/ 金锦	1. chủ thể + giới từ + công cụ + động từ + kết quả <i>trước kia người Mông/ chưa biết dùng/ sợi/ dệt/ vải</i> 2. chủ thể + động từ + kết quả + giới từ + công cụ <i>người dân/ ở đây dệt/ lụa /bằng/ tơ lấy từ cuống sen</i>
II		
công cụ, nơi chốn	chủ thể + giới từ + công cụ + giới từ + khách thể + động từ + nơi chốn 他/用/手/把那盒水果/拿/厨房 里了	1. chủ thể + giới từ + công cụ + động từ + khách thể + giới từ + nơi chốn <i>những người dân cạnh đó/ đã ... dùng/ tay/ bê/ các tấm bê tông, vừa xi măng/ ra khỏi/ phần mặt nạn nhân,</i> 2. chủ thể + động từ + khách thể + giới từ + công cụ <i>những người dân cạnh đó/ đã ... bê/ các tấm bê</i>

		<i>tông, vừa xi măng/ ra khỏi/ phần mặt nạn nhân/ bằng/ tay</i>
công cụ, kết quả	chủ thể + giới từ + công cụ + khách thể + động từ + kết quả 她/用/刀/把/那块肉/切了/两片	1. chủ thể + giới từ + công cụ + động từ + kết quả <i>Cuối cùng bạn/ dùng/ dao cắt/ miếng thịt/ thành/ các miếng nhỏ hơn</i> 2. chủ thể + động từ + kết quả + giới từ + công cụ <i>Cuối cùng bạn/ cắt /miếng thịt/ thành/ các miếng nhỏ hơn /bằng/ dao</i>
công cụ, nơi chốn	chủ thể + giới từ + công cụ + khách thể + nơi chốn (xuất phát) + động từ + giới từ + nơi chốn (kết thúc) 他/用/木桶/把那些石灰浆/从河边/提/到房顶上去了	1. chủ thể + giới từ + công cụ + khách thể + nơi chốn (xuất phát) + động từ + giới từ + nơi chốn (kết thúc) <i>anh và con trai/ thay phiên dùng/ xô/ xách/ nước/ từ/ bồn nước/ lên/ trước sân</i> 2. chủ thể + động từ + giới từ + nơi chốn (xuất phát) + giới từ + nơi chốn (kết thúc) + giới từ + công cụ <i>anh và con trai/ thay phiên xách/ nước/ từ/ bồn nước/ lên/ trước sân/ bằng/ xô</i>
công cụ, nơi chốn, thời gian	thời gian + chủ thể + giới từ + công cụ + giới từ + khách thể + động từ + nơi chốn 今天/他/用/手/把/那盒水果/拿厨房里了	1. thời gian + chủ thể + giới từ + công cụ + động từ + khách thể + giới từ + nơi chốn <i>hôm ấy,/ những người dân cạnh đó/ đã ... dùng/ tay /bê /các tấm bê tông, vừa xi măng/ ra khỏi /phần mặt nạn nhân</i> 2. thời gian + chủ thể + động từ + giới từ + nơi chốn + giới từ + công cụ <i>hôm ấy/ những người dân cạnh đó/ đã ... bê các tấm bê tông, vừa xi măng/ ra khỏi/ phần mặt nạn nhân/ bằng/ tay</i>

Nhận xét:

1) Điểm tương đồng: khi động từ kết hợp với thành phần ngữ nghĩa không bắt buộc là công cụ, trong tiếng Hán thường dùng giới từ “用” để dẫn ra thành phần công cụ, còn tiếng Việt dùng từ tương đương là từ “dùng”, khi đó trật tự các thành tố của cụm động từ trong cả hai ngôn ngữ giống nhau.

2) Điểm khác biệt:

Thứ nhất, khi thành phần ngữ nghĩa không bắt buộc là nơi chốn, trật tự động từ và thành phần nơi chốn trong hai ngôn ngữ không giống nhau, trong tiếng Hán thì nơi chốn đứng trước động từ, còn trong tiếng Việt thì nơi chốn đứng sau động từ.

Thứ hai, khi tiếng Hán dùng giới từ “用” dẫn ra thành phần công cụ còn tiếng Việt dùng từ tương đương là “bằng” thì trật tự các thành tố của cụm động từ trong hai ngôn ngữ khác nhau, tiếng Hán thành phần công cụ đứng trước động từ còn trong tiếng Việt thành phần công cụ lại đứng sau động từ. Thứ ba, trong khi tiếng Hán dùng giới từ “把” để dẫn ra thành phần khách thể thì tiếng Việt động từ lại có thể mang trực tiếp khách thể mà không cần dùng giới từ. Chính những khác biệt này đã chứng minh tiếng Hán thuộc loại hình ngôn ngữ nghịch còn tiếng Việt thuộc loại hình ngôn ngữ thuận.

4.3. Trật tự động từ ba ngữ trị và các thành phần ngữ nghĩa không bắt buộc

Trong tiếng Việt, động từ ba ngữ trị và các thành phần ngữ nghĩa không bắt buộc như thế nào, có thể tham khảo bảng so sánh dưới đây:

Bảng 3. Trật tự động từ hai ngữ trị và các thành phần ngữ nghĩa không bắt buộc trong tiếng Hán và tiếng Việt

Thành phần ngữ nghĩa không bắt buộc	tiếng Hán	tiếng Việt
Không bắt buộc: nơi chốn Bắt buộc: chủ thể, tiếp thể và khách thể	chủ thể + giới từ + nơi chốn + giới từ + tiếp thể + động từ + khách thể 他/从/法国/给/我/带过/一些书。	1. chủ thể + động từ + giới từ + nơi chốn + giới từ + tiếp thể + khách thể anh lại/ hăm hờ/ mang/ từ/ nhà mình/ đến cho /cô/ bị đông nước sôi để nguội 2. chủ thể + động từ + giới từ + tiếp thể + khách thể + giới từ + nơi chốn sách/ mang/ cho/ tôi/ phút bình yên/ giữa/ đời xô bồ 3. chủ thể + giới từ + nơi chốn + động từ + giới từ + tiếp thể + khách thể hôm qua có người/ từ/ biển/ vào/ mang/ cho/ mở sò huyết
Không bắt buộc: công cụ Bắt buộc: chủ thể, nơi chốn và khách thể	chủ thể + giới từ + công cụ + động từ + nơi chốn + động từ + khách thể 她/用/二十块钱/从/附近超市/买了一只鸡。	1. chủ thể + giới từ + công cụ + động từ + động từ + khách thể + giới từ + nơi chốn Anh ấy /dùng/ 20 đồng/ để mua/ một con gà/ từ/ siêu thị về 2. chủ thể + động từ + khách thể + giới từ + nơi chốn + giới từ + công cụ Anh ấy/ mua /một con gà/ từ siêu thị về/ bằng/ 20 đồng 3. chủ thể + động từ + công cụ + khách thể + giới từ + nơi chốn Anh ấy/ mua/ 20 đồng/ một con gà/ từ/ siêu thị về

Từ bảng trên có thể thấy: trong hầu hết các trường hợp, động từ tiếng Việt đều nằm trước các thành phần ngữ nghĩa (chỉ đứng sau chủ thể), còn trong tiếng Hán động từ đều đứng sau các thành phần ngữ nghĩa (chỉ đứng trước khách thể), điều này đã thể hiện rõ nét đặc trưng kết cấu trong hai ngôn ngữ (tiếng Hán thuộc kết cấu ngôn ngữ nghịch, tiếng Việt thuộc kết cấu ngôn ngữ thuận).

5. Kết luận

Nghiên cứu đã tập trung khảo sát và so sánh trật tự của động từ một ngữ trị, động từ hai ngữ trị, động từ ba ngữ trị trong tiếng Hán và tiếng Việt khi xuất hiện với các thành phần ngữ nghĩa không bắt buộc của nó. Tuy là các thành phần ngữ nghĩa không bắt buộc, nhưng sự xuất hiện của các thành phần này với động từ qua những loại trật tự đặc trưng của mỗi ngôn ngữ có thể khái quát lại thành hai kết luận sau: Thứ nhất, trong hầu hết các trường hợp, động từ tiếng Việt đều nằm trước các thành phần ngữ nghĩa không bắt buộc (chỉ đứng sau chủ từ), còn trong tiếng Hán động từ đều đứng sau các thành phần ngữ nghĩa không bắt buộc (chỉ đứng trước khách thể khác), điều này đã thể hiện rõ nét đặc trưng kết cấu trong hai ngôn ngữ: tiếng Hán thuộc kết cấu ngôn ngữ nghịch, tiếng Việt thuộc kết cấu ngôn ngữ thuận. Thứ hai, có nhiều mô hình trật tự của động từ và thành phần ngữ nghĩa

không bắt buộc trong tiếng Việt không thể tìm được loại tương đương trong tiếng Hán hiện đại, nhưng lại có thể tìm được loại tương tự trong tiếng Hán cổ đại. Điều này cho thấy tiếng Hán và tiếng Việt quả thực đã có một sự tiếp xúc, giao thoa trong suốt một chặng đường dài của lịch sử, tiếng Việt chịu nhiều ảnh hưởng của tiếng Hán cổ đại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Diệp Quang Ban (2009), *Ngữ pháp tiếng Việt*. Nxb Giáo dục, Hà Nội.
2. Nguyễn Tài Cẩn (2001), *Ngữ pháp tiếng Việt*. Nxb ĐHQG Hà Nội, Hà Nội.
3. Đỗ Hữu Châu (1981), *Từ vựng- ngữ nghĩa tiếng Việt*. Nxb Giáo dục, Hà Nội.
4. Nguyễn Văn Chính (2009), *Giáo trình từ pháp học tiếng Việt*. Nxb ĐHQG Hà Nội, Hà Nội.
5. Nguyễn Văn Khang, Nguyễn Hoàng Anh, Trần Thị Kim Loan (chủ biên; 2013), *Nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ Hán-Việt*. Nxb ĐHQG Hà Nội, Hà Nội.
6. Lý Toàn Thắng (2004), *Lý thuyết trật tự từ trong cú pháp*. Nxb ĐHQG Hà Nội, Hà Nội.
7. 陈德平 (2007), 《汉越语动词短语对比研究》, 硕士学位论文, 福建师范大学.
8. 冯氏秋妆 (2021), 《汉、越动词词组语序对比研究》, 博士学位论文, 河内国家大学下属外国语大学.
9. 何氏红风 (2006), 《汉语和越南语‘定语’对比分析》的硕士论文
10. 胡壮麟 (1989), 语义功能与汉语的语序和词序. 《湖北大学学报》.
11. 靳光瑾(2001), 《现代汉语动词语义计算理论》, 北京大学出版社, 北京.
12. 潘氏秋庄 (2014), 《汉越基本语序对比研究》, 硕士论文, 河北大学.
13. 阮黄英 (1999), 《现代汉语介词结构状语必须出现的情况考察》, 硕士学位论文, 北京大学.
14. 吴春相 (2013), 《现代汉语句子组成单位的语序变换研究》, 齐鲁书社, 山东.
15. 武氏河 (2006), 《现代汉语语序研究》, 博士学位论文, 南京师范大学.
16. 武氏琼妆 (2012), 《现代汉语、越南语多项状语语序对比研究》, 硕士学位论文, 华东师范大学.
17. 张国宪.(1994), 有关汉语配价的几个理论问题. 《汉语学习》(04), pp.20-25.

Contrasting verbal order and optional semantic components in Chinese and Vietnamese

Abstract: The study investigated and compared verb order and optional semantic components in Chinese and Vietnamese. The results of the comparison are as follows: First, in most cases, Vietnamese verbs are placed before optional semantic components (only after the subject), while in Chinese verbs are always placed after optional semantic components (only before the object), this clearly shows the structural characteristics of the two languages: Chinese belongs to the opposite linguistic structure, Vietnamese belongs to the forward linguistic structure. Second, there are many verb order models and optional semantic elements in Vietnamese that cannot be found in modern Chinese, but can be found in ancient Chinese.

Key words: Word order; phrasal verbs; optional semantic components; Chinese; Vietnamese.